



SÔNG ĐÀ 11

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11
Tel: 0433 545 867 Fax: 0433 542 280

=====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV và lũy kế đến 31/12/2016

HÀ NỘI NĂM 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

| | CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|------------|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. | TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 773.688.435.693 | 747.515.158.823 |
| I | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 239.789.881.969 | 209.014.051.321 |
| 1 | Tiền | 111 | | 149.789.881.969 | 129.014.051.321 |
| 2 | Các khoản tương đương tiền | 112 | | 90.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| II | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 15.954.889.965 | 14.317.908.365 |
| 1 | Chứng khoán kinh doanh | 121 | V.2 | 17.839.891.600 | 22.688.821.388 |
| 2 | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2) | 122 | | (1.885.001.635) | (8.370.913.023) |
| 2 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 354.950.856.137 | 385.770.751.301 |
| 1 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 333.794.163.198 | 355.675.435.396 |
| 2 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 13.049.367.628 | 31.908.155.156 |
| 4 | Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng | 134 | | - | - |
| 5 | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.5 | 795.721.745 | 795.721.745 |
| 6 | Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.6 | 64.774.452.301 | 44.587.818.301 |
| 7 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (57.462.848.735) | (47.196.379.297) |
| 8 | Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV | Hàng tồn kho | 140 | | 158.781.806.303 | 129.202.123.456 |
| 1 | Hàng tồn kho | 141 | V.7 | 158.781.806.303 | 129.202.123.456 |
| 2 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 4.211.001.319 | 9.210.324.380 |
| 1 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.8 | 124.257.745 | 382.098.371 |
| 2 | Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 3.941.383.921 | 8.824.829.567 |
| 3 | Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước | 153 | | 145.359.653 | 3.396.442 |
| 5 | Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 154 | V.9 | - | - |
| 6 | Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B | TÀI SẢN DÀI HẠN(200=220+240+250+260) | 200 | | 679.427.310.934 | 616.718.105.405 |
| I | Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 26.480.166.068 | 22.011.729.577 |
| 1 | Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | V.10 | 25.304.197.456 | 19.294.461.680 |
| 2 | Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3 | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 5 | Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6 | Phải thu dài hạn khác | 216 | | 1.175.968.612 | 2.717.267.897 |
| 7 | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II | Tài sản cố định | 220 | | 618.204.646.594 | 445.610.596.830 |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.11 | 611.599.966.360 | 437.545.326.844 |
| | - Nguyên giá | 222 | | 874.688.386.487 | 663.282.076.408 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (263.088.420.127) | (225.736.749.564) |
| 2 | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| | - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |

| | | | | | |
|------------|--|------------|------|--------------------------|--------------------------|
| 3 | Tài sản cố định vô hình | 227 | V.12 | 6.604.680.234 | 8.065.269.986 |
| | - Nguyên giá | 228 | | 6.604.680.234 | 9.109.699.495 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | - | (1.044.429.509) |
| III | Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| | - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | - | - |
| IV | Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 8.103.858.646 | 121.811.899.744 |
| 1 | Chi phí SXKD dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 8.103.858.646 | 121.811.899.744 |
| V | Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 3.000.000.000 | - |
| 1 | Đầu tư vào công ty con | 251 | V.14 | - | - |
| 2 | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | V.15 | 3.000.000.000 | - |
| 3 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.16 | - | - |
| 4 | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - | - |
| 5 | Đầu tư tài chính đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI | Tài sản dài hạn khác | 260 | | 23.638.639.626 | 27.283.879.254 |
| 1 | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.17 | 3.920.317.084 | 4.409.429.948 |
| 2 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 3.939.451.989 | 2.325.222.552 |
| 3 | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | V.18 | - | - |
| 4 | Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5 | Lợi thuế thương mại | 269 | | 15.778.870.553 | 20.549.226.754 |
| | TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 1.453.115.746.627 | 1.364.233.264.228 |
| | CHỈ TIÊU | | | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
| C | NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 1.021.310.335.607 | 946.559.257.170 |
| I | Nợ ngắn hạn | 310 | | 670.477.576.242 | 653.210.852.653 |
| 1 | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.20 | 95.400.899.500 | 152.825.826.984 |
| 2 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.21 | 48.712.868.312 | 57.551.036.654 |
| 3 | Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | V.22 | 20.437.559.670 | 39.409.045.253 |
| 4 | Phải trả người lao động | 314 | | 22.231.019.226 | 27.966.501.589 |
| 5 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 23.892.126.698 | 18.129.306.062 |
| 7 | Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng | 317 | | - | - |
| 8 | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | 2.650.356.798 |
| 9 | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 119.565.918.490 | 82.801.806.119 |
| 10 | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 321.708.990.667 | 240.882.037.055 |
| 11 | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 15.921.436.910 | 29.103.965.859 |
| 12 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 2.606.756.769 | 1.890.970.280 |
| 13 | Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14 | Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 324 | | - | - |
| II | Nợ dài hạn | 330 | | 350.832.759.365 | 293.348.404.517 |
| 1 | Phải trả dài hạn người bán | 331 | V.26 | 14.068.265.660 | 16.940.552.512 |
| 2 | Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3 | Chi phí phải trả dài hạn | 333 | V.27 | - | - |
| 6 | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | V.28 | 5.695.657.877 | 202.250.000 |
| 7 | Phải trả dài hạn khác | 337 | | 1.000.000.000 | 500.000.000 |
| 8 | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 283.492.455.835 | 238.202.300.402 |

| | | | | | |
|-----------|---|------------|------|--------------------------|--------------------------|
| 9 | Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10 | Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11 | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 1.076.020.315 | 1.899.891.637 |
| 12 | Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 45.500.359.678 | 35.603.409.966 |
| 13 | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | V.30 | - | - |
| B | VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 431.805.411.020 | 417.674.007.058 |
| I | Vốn chủ sở hữu | 410 | V.31 | 431.805.411.020 | 417.674.007.058 |
| 1 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 115.531.050.000 | 115.531.050.000 |
| | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 115.531.050.000 | 115.531.050.000 |
| | Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2 | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 37.566.527.623 | 37.566.527.623 |
| 3 | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 3 | Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| 4 | Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| 5 | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 6 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 7 | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 127.652.984.979 | 67.247.066.956 |
| 8 | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 9 | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 10 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 46.449.616.495 | 104.043.433.846 |
| 11 | - Lợi nhuận năm trước | 421a | | 17.613.160.970 | 104.043.433.846 |
| | - Lợi nhuận năm này | 421b | | 28.836.455.525 | - |
| 12 | Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| 13 | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | V.25 | 84.605.231.923 | 73.285.928.633 |
| II | Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1 | Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2 | Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 1.453.115.746.627 | 1.364.233.264.228 |

LẬP BIỂU



Phạm Thị Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Văn Ngụ



Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV và lũy kế đến 31/12/2016

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | QUÝ IV/2016 | QUÝ IV/2015 | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 31/12/2016 | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 31/12/2015 |
|---|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 291.507.763.007 | 440.310.406.181 | 966.912.361.903 | 1.134.629.746.449 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | 129.012.247 | - | 129.012.247 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 291.507.763.007 | 440.181.393.934 | 966.912.361.903 | 1.134.500.734.202 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 221.555.607.691 | 349.085.401.780 | 823.362.124.561 | 940.880.702.631 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 69.952.155.316 | 91.095.992.154 | 143.550.237.342 | 193.620.031.571 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 657.201.896 | 594.424.438 | 2.624.223.865 | 3.123.811.385 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 15.181.594.461 | 7.059.425.000 | 41.968.599.427 | 27.535.127.768 |
| <i>Trong đó :Chi phí lãi vay</i> | | | <i>14.191.017.314</i> | <i>3.691.859.141</i> | <i>38.269.044.416</i> | <i>17.652.222.257</i> |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | - | 36.195.118 | - | 101.590.360 |
| 9. Lợi nhuận ở công ty liên kết, liên danh | 25 | | - | (1.990.018.810) | - | - |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.5 | 31.390.583.863 | 14.799.393.962 | 87.986.961.859 | 50.962.017.637 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 24.037.178.888 | 67.805.383.702 | 16.218.899.921 | 118.145.107.191 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 11.941.250.678 | 2.444.464.397 | 28.047.961.395 | 4.830.091.756 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 2.978.469.710 | 3.263.813.318 | 4.107.381.367 | 5.886.737.947 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | 8.962.780.968 | (819.348.921) | 23.940.580.028 | (1.056.646.191) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 32.999.959.856 | 66.986.034.781 | 40.159.479.949 | 117.088.461.000 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập hiện hành | 51 | V.20 | 7.883.649.450 | 17.456.868.318 | 8.242.532.735 | 22.214.652.071 |
| 17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại | 52 | VI.8 | (2.626.126.385) | (390.742.556) | (2.238.811.601) | (349.332.590) |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 27.742.436.791 | 49.919.909.019 | 34.155.758.815 | 95.223.141.519 |
| <i>Lợi nhuận sau thuế của công ty CP SĐ 11</i> | | | <i>25.242.478.806</i> | <i>47.603.616.167</i> | <i>28.836.455.525</i> | <i>91.723.641.308</i> |
| <i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát</i> | | | <i>2.499.957.985</i> | <i>2.316.292.852</i> | <i>5.319.303.290</i> | <i>3.499.500.211</i> |

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | QUÝ IV/2016 | QUÝ IV/2015 | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 31/12/2016 | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 31/12/2015 |
|--------------------------------|-------|-------------|-------------|-------------|----------------------------------|----------------------------------|
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.9 | 2.115 | 3.803 | 2.359 | 7.622 |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | 2.115 | 3.803 | 2.359 | 7.622 |

LẬP BIỂU



Phạm Thị Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Văn Ngu

Hà nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Văn Tuấn

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Lũy kế đến 31/12/2016

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | LŨY KẾ ĐẾN 31/12/2016 | LŨY KẾ ĐẾN 31/12/2015 |
|--|-----------|--------------------------|--------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 1 | 1.151.748.435.838 | 1.391.881.062.090 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | 2 | -1.282.200.439.000 | -1.039.145.361.070 |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 3 | -114.065.692.878 | -112.284.949.763 |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 4 | -26.261.594.776 | -12.496.858.669 |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 5 | -19.022.967.569 | -18.001.547.587 |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 6 | 273.070.683.309 | 9.061.462.232 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 7 | -271.214.375.341 | -2.538.890.336 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | -287.945.950.417 | 216.474.916.897 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác | 21 | -3.989.595.808 | -101.716.203.573 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn | 22 | 605.727.272 | 1.032.045.453 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | 0 | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 212.000.000.000 | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | -3.000.000.000 | -85.183.693.735 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 0 | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 2.057.146.361 | 1.649.632.821 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 207.673.277.825 | -184.218.219.034 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | 6.000.000.000 | 6.500.004.000 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu | 32 | 0 | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 614.643.705.324 | 345.294.625.285 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | -486.611.936.810 | -261.782.163.593 |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | 0 | 0 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | -22.983.277.650 | -23.649.020.400 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 111.048.490.864 | 66.363.445.292 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 30.775.818.272 | 98.620.143.155 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 209.014.051.321 | 110.417.623.221 |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 12.376 | -23.715.055 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 239.789.881.969 | 209.014.051.321 |

LẬP BIỂU

Phạm Thị Dung

Phạm Thị Dung

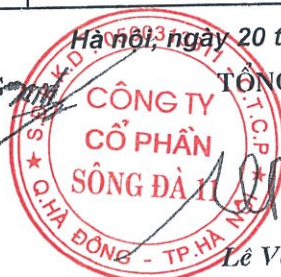
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Văn Ngụ

Trần Văn Ngụ

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Văn Tuấn

Lê Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp và sản xuất điện thương phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Xây dựng các Công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông bưu điện; Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện; Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyên công nghệ có cấp điện áp đến 500KV; Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 4 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

5a. Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn

Trong kỳ, Tập đoàn không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại các công ty con.

5b. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ lợi ích | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
|--|--|----------------------------|---------------|------------|------------------------|------------|
| | | | Số cuối kỳ | Số đầu năm | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long | BT03-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội | Xây dựng công trình điện | 100% | 100% | 100% | 100% |
| Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông | Bản Tin Tốc, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La | Sản xuất điện thương phẩm | 70% | 54,47% | 70% | 70% |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn | Số 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang | Sản xuất điện thương phẩm | 56,71% | 56,71% | 56,71% | 56,71% |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa | Số 138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai | Sản xuất điện thương phẩm | 65,1% | 65,1% | 65,1% | 65,1% |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

6. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**
Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.
7. **Nhân viên**
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn có 1.386 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 2.231 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**
Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).
2. **Cơ sở hợp nhất**
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì phần chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Tập đoàn và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí có liên quan trực tiếp khác, được xác định cho từng công trình như sau:

+ Đối với công trình đấu thầu, Công ty xác định được giá thành nội bộ:

$$\begin{array}{r} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{kinh doanh dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array} = \begin{array}{r} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{kinh doanh dở dang} \\ \text{đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{kinh doanh phát} \\ \text{sinh trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Giá vốn hàng} \\ \text{bán trong kỳ} \end{array}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{r} \text{Giá vốn hàng bán} \\ \text{trong kỳ} \end{array} = \frac{\text{Giá thành nội bộ}}{\text{Tổng doanh thu}} \times \text{Doanh thu ghi nhận trong kỳ}$$

+ Đối với các công trình khác

$$\begin{array}{r} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{kinh doanh dở} \\ \text{dang cuối kỳ} \end{array} = \begin{array}{r} \text{Giá trị sản} \\ \text{lượng dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Thu nhập} \\ \text{chịu thuế} \\ \text{tính trước} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Các khoản} \\ \text{phụ phí (nếu} \\ \text{có)} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Chi phí} \\ \text{quản lý} \\ \text{ước tính} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Lãi vay} \\ \text{ước tính} \\ \text{nếu có} \end{array}$$

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí trồng rừng thay thế và các chi phí khác.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thương hiệu Sông Đà và lợi thế thương mại

Thương hiệu Sông Đà và lợi thế thương mại được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 01 tháng 8 năm 2008 của Công ty Cổ phần Sông Đà 11. Thương hiệu Sông Đà và lợi thế thương mại được phân bổ trong 10 năm.

Chi phí trồng rừng thay thế

Chi phí trồng rừng thay thế được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 4 năm.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 6 – 50 |
| Máy móc và thiết bị | 3 – 20 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 5 – 15 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 – 6 |
| Tài sản cố định khác | 5 |

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn là quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong kỳ là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Khoản dự phòng phải trả của Tập đoàn là Dự phòng bảo hành công trình xây dựng, được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 2,5 - 5% trên doanh thu công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên tỷ lệ giữ lại bảo hành theo điều khoản hợp đồng xây dựng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

18. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

24. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 3.088.911.715 | 2.166.470.808 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 146.700.970.254 | 126.847.580.513 |
| Các khoản tương đương tiền | 90.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng | 90.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| Cộng | 239.789.881.969 | 209.014.051.321 |

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|--|-----------------------|----------------|------------------------|-----------------------|----------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà | | | | 14.939.821.388 | 8.400.000.000 | (6.539.821.388) |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7 | 5.952.000.000 | | (267.701.635) | 5.952.000.000 | | (267.701.635) |
| Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội | 1.797.000.000 | 179.700.000 | (1.617.300.000) | 1.797.000.000 | 233.610.000 | (1.563.390.000) |
| Ngân hàng TMCP Quân đội | 10.090.891.600 | 10.090.891.600 | | | | |
| Cộng | 17.839.891.600 | | (1.885.001.635) | 22.688.821.388 | | (8.370.913.023) |

Lý do thay đổi chứng khoán kinh doanh:

- Cổ phiếu Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà giảm do hoán đổi 1.501.000 cổ phiếu tương ứng với 682.272 cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội để sáp nhập Công ty Tài chính cổ phần Sông Đà (SDFC) vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB) theo tỷ lệ 2,2:1 (2,2 cổ phiếu SDF hoán đổi thành 01 cổ phiếu MBB). Trong kỳ Công ty nhận cổ tức bằng cổ phiếu là 34.113 cổ phiếu dẫn đến tổng cổ phiếu tại MBB đến 31/12/2016 là 716.385 cổ phiếu. Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Số đầu năm | (8.370.913.023) | (5.978.350.000) |
| Trích lập dự phòng bổ sung | (53.910.000) | (2.338.946.737) |
| Sử dụng dự phòng | 4.848.929.788 | |
| Hoàn nhập dự phòng | 1.690.891.600 | |
| Số cuối kỳ | (1.885.001.635) | (8.317.296.737) |

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | <i>134.391.455.230</i> | <i>93.101.367.002</i> |
| Tổng Công ty Sông Đà | 132.415.238.004 | 80.915.497.314 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội | 55.154.989 | 342.191.931 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến | 50.668.981 | 50.668.981 |
| Công ty Cổ phần thủy điện Nậm He | 1.326.185.000 | 1.326.185.000 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà | - | 130.149.150 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 2 | - | 397.835.695 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 3 | - | 2.061.029.933 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 4 | 4.269.940 | 1.336.225.782 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 5 | 3.654.184 | 20.242.990 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 6 | 54.795.433 | 1.347.773.874 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 8 | 87.826.656 | |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 9 | 55.517.290 | 442.001.747 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 10 | 266.499.464 | 636.877.179 |
| Công ty Cổ phần Điện Việt Lào | - | 56.100.997 |
| Công ty TNHH Điện Xekaman 3 | - | 1.378.038.218 |
| Công ty TNHH Điện Xekaman 1 | - | 720.015.102 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà | - | 1.605.174.146 |
| Công ty TNHH MTV kỹ thuật công nghệ Someco | - | 44.786.104 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà 9 | 68.297.726 | 68.297.726 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9 | - | 77.218.680 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 8 | - | 87.826.656 |
| Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà Ucrin | 3.347.563 | 57.229.797 |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i> | <i>199.402.707.968</i> | <i>262.574.068.394</i> |
| BQL Dự án các Công trình điện Miền Bắc | 5.534.037.205 | 63.091.780.243 |
| BQL Dự án các Công trình điện Miền Nam | 7.222.664.730 | 50.203.666.866 |
| BQL Dự án các Công trình điện Miền Trung | 757.285.921 | 16.503.721.034 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí thiết bị điện Hà Nội | 14.596.707.858 | 14.596.707.858 |
| Phải thu khách hàng khác | 171.292.012.254 | 118.178.192.393 |
| Cộng | 333.794.163.198 | 355.675.435.396 |

3b. Phải thu dài hạn của khách hàng

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Bắc | 5.135.772.393 | 6.944.510.305 |
| Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung | 3.078.934.209 | 2.534.141.687 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đrinh | 4.782.616.648 | 4.730.622.712 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa na | 2.254.577.041 | 2.023.920.140 |
| Các khách hàng khác | 10.052.297.165 | 3.061.266.836 |
| Cộng | 25.304.197.456 | 19.294.461.680 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <i>Trả trước cho các bên liên quan</i> | | |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà | | |
| Công ty cổ phần Sông Đà 12 | | |
| <i>Trả trước cho người bán khác</i> | 13.049.367.628 | 31.908.155.156 |
| Công ty B Fouress | - | 4.621.875.000 |
| Công ty cấp điện lực Kevin Việt Nam | - | 7.224.376.237 |
| Công ty Giải pháp Năng lượng Việt | - | 4.291.977.431 |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Biến áp Thiết bị điện | - | 4.124.450.000 |
| Đông Anh Hà Nội | | |
| Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dững | 48.899.369 | |
| Công ty TNHH MTV Hùng Việt Phát Na | 1.010.508.447 | |
| Các nhà cung cấp khác | 11.989.959.812 | 11.645.476.488 |
| Cộng | 13.049.367.628 | 31.908.155.156 |

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Là khoản cho Công ty Cổ phần điện Việt Lào (là bên liên quan) vay với lãi suất 10%/năm.

6. Phải thu khác

6a. Phải thu ngắn hạn khác

| | <u>Số cuối kỳ</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|--|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Điện Việt Lào - Lãi cho vay vốn lưu động | 192.630.972 | | 128.089.097 | |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i> | 64.524.552.594 | | 44.459.729.204 | |
| Ký cược, ký quỹ | 1.772.291.714 | | 62.468.896 | |
| Tạm ứng | 40.976.890.559 | | 32.476.039.011 | |
| Phải thu của CBCNV | 920.610.216 | | 1.680.466.848 | |
| Phải thu các đội công trình | - | | 502.330.018 | |
| Tiền cổ tức phải thu | 695.750.000 | | 695.750.000 | |
| Tiền đền bù GPMB chi hộ chủ đầu tư | 12.134.112.538 | | 3.102.361.540 | |
| Thuế GTGT chưa được khấu trừ | 248.022.467 | | 565.763.980 | |
| Tổng công ty Điện lực Miền Trung (xem thuyết minh 6b) | | | 287.000.000 | |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 7.834.143.835 | | 5.087.548.911 | |
| Cộng | 64.774.452.301 | | 44.587.818.301 | |

6b. Phải thu dài hạn khác

| | <u>Số cuối kỳ</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|--------------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (*) | 1.148.000.000 | | 1.435.000.000 | |
| Ký cược, ký quỹ | 27.968.612 | | 1.282.267.897 | |
| Cộng | 1.175.968.612 | | 2.717.267.897 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(*) Là khoản tiền phải thu lại theo “Biên bản thỏa thuận về việc cam kết góp và hoàn trả vốn thực hiện chống quá tải đường dây 110 kv Pleiku-Kontum”. Theo đó, Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa góp 2.870.000.000 VND từ năm 2011 đồng để Tổng công ty Điện lực Miền Trung (PC3) thực hiện đầu tư công trình chống quá tải đường dây 110kv Pleiku-Kontum. Sau 6 tháng kể từ khi công trình hoàn thành đóng điện vận hành, số tiền này sẽ được hoàn trả trong 10 năm (mỗi năm 10%).

7. Nợ xấu

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|-------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Thời gian quá hạn | Giá gốc |
| Các bên liên quan | | 28.897.162.331 | | 31.394.779.371 |
| Tổng Công ty Sông Đà | | | | 21.684.086.025 |
| Tiền công trình nước | Trên 3 năm | 744.052.477 | Trên 3 năm | 364.235.777 |
| Tiền khối lượng xây lắp | Trên 3 năm | 28.153.109.854 | Trên 3 năm | 28.096.948.677 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Bình Điền - Tiền khối lượng xây lắp | | | Từ 1-2 năm | 2.933.594.917 |
| | | | | 1.000.000.000 |
| Các tổ chức và cá nhân khác | | 60.348.244.790 | | 40.841.547.321 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí và thiết bị điện Hà Nội - Tiền khối lượng xây lắp | Trên 3 năm | 12.156.428.764 | Trên 3 năm | 12.156.428.764 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long - Tiền khối lượng xây lắp | Trên 3 năm | 11.768.729.092 | Trên 3 năm | 11.768.729.092 |
| Công ty Cổ phần năng lượng Sơn Vũ - Tiền khối lượng xây lắp | Trên 3 năm | 3.645.678.449 | Trên 3 năm | 3.645.678.449 |
| Công ty Cổ phần Cao nguyên Sông Đà 7 | | | | |
| Tiền khối lượng xây lắp | Từ 2 - 3 năm | 5.366.893.337 | | 4.597.414.262 |
| | | 2.398.527.071 | | 2.298.707.131 |
| Tiền khối lượng xây lắp | Từ 1 - 2 năm | 669.180.469 | | |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | | 26.741.334.679 | | 8.673.296.754 |
| | | 9.635.671.522 | | 1.057.154.239 |
| Cộng | | 89.245.407.121 | | 72.236.326.692 |
| | | 32.687.284.618 | | 25.039.947.395 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Số đầu năm | (47.196.379.297) | (65.473.055.495) |
| Trích lập dự phòng bổ sung | (13.518.871.476) | (12.172.108.987) |
| Hoàn nhập dự phòng | 3.252.402.038 | 20.209.098.073 |
| Số cuối kỳ | (57.462.848.735) | (57.436.066.409) |

8. Hàng tồn kho

| | <u>Số cuối kỳ</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| | <u>Giá gốc</u> | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá gốc</u> | <u>Dự phòng</u> |
| Nguyên liệu, vật liệu | 23.485.734.615 | | 25.187.060.521 | |
| Công cụ, dụng cụ | 1.589.052.110 | | 634.090.965 | |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 133.707.019.578 | | 103.380.971.970 | |
| Cộng | 158.781.806.303 | | 129.202.123.456 | |

9. Chi phí trả trước

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 59.480.101 | 227.319.961 |
| Chi phí bảo hiểm | 64.777.644 | 122.326.797 |
| Chi phí thuê văn phòng, nhà kho | - | 32.451.613 |
| Cộng | 124.257.745 | 382.098.371 |

9b. Chi phí trả trước dài hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công cụ dụng cụ | 1.034.724.339 | 1.508.222.517 |
| Thương hiệu Sông Đà | 356.250.000 | 312.500.000 |
| Lợi thế thương mại | - | 268.750.000 |
| Chi phí trồng rừng thay thế | 1.579.055.259 | 2.232.457.431 |
| Phí kiểm định an toàn đập | 45.454.546 | 87.500.000 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 904.832.940 | |
| Cộng | 3.920.317.084 | 4.409.429.948 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

10. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|---------------------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------------------|------------------------------|-------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu năm | 351.403.181.086 | 259.000.282.530 | 43.372.308.573 | 2.001.618.313 | 7.504.685.906 | 663.282.076.408 |
| Mua trong kỳ | - | 1.277.225.000 | 874.855.455 | 2.543.615.353 | - | 4.695.695.808 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 98.629.957.313 | 109.735.644.161 | - | - | - | 208.365.601.474 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (212.955.744) | (3.896.239.212) | (50.811.508) | - | (4.160.006.464) |
| Phân loại lại | 8.198.876.102 | 885.350.039 | 705.978.201 | 219.500.825 | (7.504.685.906) | 2.505.019.261 |
| Số cuối kỳ | 458.232.014.501 | 370.685.545.986 | 41.056.903.017 | 4.713.922.983 | - | 874.688.386.487 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 413.956.007 | 10.545.628.577 | 10.045.398.092 | 641.784.219 | - | 21.646.766.895 |
| Chờ thanh lý | | | | | | |
| Giá trị hao mòn | | | | | | |
| Số đầu năm | 82.625.618.510 | 106.897.997.675 | 31.349.665.919 | 1.421.635.478 | 3.441.831.982 | 225.736.749.564 |
| Khấu hao trong kỳ | 13.789.597.059 | 22.899.735.117 | 3.187.676.867 | 212.222.466 | - | 40.089.231.509 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (92.796.102) | (3.561.900.595) | (127.293.758) | - | (3.781.990.455) |
| Phân loại lại | 1.953.719.070 | 1.131.922.681 | 1.212.076.387 | 188.543.353 | (3.441.831.982) | 1.044.429.509 |
| Số cuối kỳ | 98.368.934.639 | 130.836.859.371 | 32.187.518.578 | 1.695.107.539 | - | 263.088.420.127 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu năm | 268.777.562.576 | 152.102.284.855 | 12.022.642.654 | 579.982.835 | 4.062.853.924 | 437.545.326.844 |
| Số cuối kỳ | 359.863.079.862 | 239.848.686.615 | 8.869.384.439 | 3.018.815.444 | - | 611.599.966.360 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| Tạm thời chưa sử dụng | | | | | | |
| Đang chờ thanh lý | | | | | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

11. Tài sản cố định vô hình
Là Quyền sử dụng đất.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số đầu năm | Chi phí phát sinh trong kỳ | Kết chuyển vào tài sản cố định trong kỳ | Kết chuyển vào chi phí trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---------------------------------|------------------------|----------------------------|---|---------------------------------|----------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang | 121.640.727.794 | 92.563.192.293 | (205.347.689.229) | (752.372.212) | 8.103.858.646 |
| Công trình Thủy Điện To Bùng | 119.285.833.932 | 82.629.622.067 | (201.423.340.319) | (492.115.680) | - |
| Công trình Thủy Điện Đồng Khùa | | 7.920.243.805 | | | 7.920.243.805 |
| Hệ thống kết nối tín hiệu SCADA | | 1.412.821.175 | (1.152.564.643) | (260.256.532) | - |
| Các công trình khác | 2.354.893.862 | 600.505.246 | (2.771.784.267) | | 183.614.841 |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định | 171.171.950 | | | (171.171.950) | - |
| Cộng | 121.811.899.744 | 92.770.192.293 | (205.347.689.229) | (1.130.544.162) | 8.103.858.646 |

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận

Là Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

| | Số đầu năm | Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ | Số cuối kỳ |
|--------------------------------------|----------------------|--|----------------------|
| Thu nhập từ bán tài sản trong nội bộ | 30.068.923 | | 30.068.923 |
| Khấu hao của tài sản mua, bán nội bộ | 52.578.785 | (28.810.831) | 23.767.954 |
| Dự phòng bảo hành công trình | 2.242.574.844 | 1.643.040.268 | 3.885.615.112 |
| Cộng | 2.325.222.552 | 1.614.229.437 | 3.939.451.989 |

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 22%).

14. Lợi thế thương mại

| | Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn | Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa | Cộng |
|------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 10.410.703.338 | 11.606.325.324 | 22.017.028.662 |
| Tăng trong kỳ | | | |
| Số cuối kỳ | 10.410.703.338 | 11.606.325.324 | 22.017.028.662 |
| Số đã phân bổ | | | |
| Số đầu năm | 694.046.888 | 773.755.020 | 1.467.801.908 |
| Phân bổ trong kỳ | 2.082.140.664 | 2.321.265.060 | 4.403.405.724 |
| Số cuối kỳ | 2.949.699.274 | 3.288.458.835 | 6.238.158.109 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | 9.543.144.728 | 10.639.131.549 | 20.182.276.277 |
| Số cuối kỳ | 7.461.004.064 | 8.317.866.489 | 15.778.870.553 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

15. Phải trả người bán

15a. Phải trả người bán ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------------|-------------------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | <i>10.856.264.519</i> | <i>20.205.513.257</i> |
| Tổng Công ty Sông Đà | - | 335.085.416 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà | 100.697.995 | 47.508.259 |
| Công ty Cổ phần Thép Việt Ý | 8.472.109 | 8.472.109 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 4 | 1.617.000.847 | |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 3 | 382.010.834 | 3.542.814.629 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà | 8.130.810.978 | 15.052.744.388 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly | - | 216.065.778 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 12 | 617.271.756 | 1.002.822.678 |
| <i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i> | <i>84.544.634.981</i> | <i>132.620.313.727</i> |
| Công ty Cổ phần tập đoàn Hanaka | 1.444.875.265 | 13.668.826.003 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp & Dịch vụ Sông Đà | 5.018.634.729 | 8.368.145.018 |
| Công ty TNHH ABB | 5.020.583.056 | 5.020.583.056 |
| Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung | 4.031.416.742 | 4.031.416.742 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà | 2.057.183.442 | 5.592.212.947 |
| Công ty TNHH Cấp Điện lực Kevin - Việt Nam | 1.444.875.265 | |
| Công ty Cổ phần Thành Long | 5.223.112.593 | 2.620.582.234 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Đông Đô | - | |
| Các nhà cung cấp khác | 60.303.953.889 | 93.318.547.727 |
| Cộng | <u>95.400.899.500</u> | <u>152.825.826.984</u> |

15b. Phải trả người bán dài hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Công ty TNHH BTDS & Cơ khí Bình Dương | 1.607.934.880 | 6.000.712.266 |
| CTCP ống sợi thủy tinh Nghi Sơn | - | 1.561.050.947 |
| CTCP Đầu tư Khánh Hưng | 1.037.628.515 | 1.338.049.898 |
| Công ty TNHH Minh Bảo Quảng Ninh | 698.819.928 | 1.198.819.928 |
| CTCP xây lắp và dịch vụ Sông Đà | 460.066.175 | 1.138.959.071 |
| Các nhà cung cấp khác | 10.263.816.162 | 5.702.960.402 |
| Cộng | <u>14.068.265.660</u> | <u>16.940.552.512</u> |

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| <i>Trả trước của các bên liên quan</i> | | |
| Tổng Công ty Sông Đà | | |
| <i>Trả trước của các khách hàng khác</i> | <i>48.712.868.312</i> | <i>57.551.036.654</i> |
| BQL Dự án các công trình điện Miền Nam | 1.817.073.250 | 11.919.364.926 |
| BQL Dự án các công trình điện Miền Bắc | 3.211.941.005 | 19.693.703.070 |
| BQL Dự án các công trình điện Miền Trung | - | 9.426.399.718 |
| BQL ĐTPT các cụm, điểm Công nghiệp, Tiểu thủ công nghiệp | 1.273.184.000 | 4.000.000.000 |
| Các khách hàng khác | 42.410.670.057 | 12.511.568.940 |
| Cộng | <u>48.712.868.312</u> | <u>57.551.036.654</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | | Số phát sinh trong kỳ | | | Số cuối kỳ | |
|--|-----------------------|------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------|
| | Phải nộp | Phải thu | Số phải nộp | Số đã thực nộp | Giảm khác | Phải nộp | Phải thu |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 8.983.236.119 | | 30.539.434.232 | (30.203.135.030) | - | 9.319.535.321 | - |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 243.183.600 | | 3.223.671.785 | (3.466.855.385) | | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 19.830.069.122 | 3.396.442 | 8.440.381.806 | (19.143.037.870) | (1.489.198.865) | 7.638.214.193 | 3.396.442 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 833.076.506 | | 2.166.021.517 | (2.364.861.493) | (238.734.837) | 395.501.693 | 141.963.211 |
| Thuế tài nguyên | 1.143.252.506 | | 7.569.288.411 | (8.053.506.681) | | 659.034.236 | - |
| Thuế nhà đất | 145.201 | | 145.201 | (145.201) | | 145.201 | - |
| Tiền thuê đất | | | 249.958.333 | (249.958.333) | | - | - |
| Thuế bảo vệ môi trường | 199.231.960 | | 270.207.630 | (291.803.790) | | 177.635.800 | - |
| Các loại thuế khác | | | 24.000.000 | (24.000.000) | | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 8.176.850.239 | | 7.326.060.722 | (13.255.417.735) | | 2.247.493.226 | - |
| Cộng | 39.409.045.253 | 3.396.442 | 59.809.169.637 | (77.052.721.518) | (1.727.933.702) | 20.437.559.670 | 145.359.653 |

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 – Thăng Long được bù trừ với số thuế GTGT được hoàn theo quyết định số 6124/QĐ-CT ngày 03 tháng 02 năm 2016 của Cục Thuế Hà Nội là 1.489.198.865 VND.

(**) Giảm thuế thu nhập cá nhân năm 2015 của Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 – Thăng Long theo quyết toán.

Thuế giá trị gia tăng

Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hoạt động xây lắp, điện thương phẩm, đá thành phẩm, vật tư 10%
- Hoạt động cung cấp nước sạch 5%

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các công ty trong Tập đoàn được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 3758 ngày 07 tháng 06 năm 2005 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (Công ty mẹ) được hưởng ưu đãi thuế TNDN cho dự án đầu tư mở rộng tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (Dự án đầu tư công trình Thủy điện Thác Trắng). Công ty mẹ áp dụng ưu đãi thuế theo điểm 6, điều 36 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp; Dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục B Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 09 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư và thực hiện tại địa bàn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. Theo đó, Công ty mẹ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ nhà máy thủy điện Thác Trắng trong 04 năm kể từ năm 2012 và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 năm tiếp theo.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 1012100022 ngày 04 tháng 3 năm 2008 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang cấp, Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng của nhà máy thủy điện Sông Miện với thuế suất là 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm 2016 là năm thứ 2 Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn được giảm 50% số thuế phải nộp.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 39121000033 ngày 13 tháng 8 năm 2007 do Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai cấp, Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện Đăk Đoa với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2016 là năm thứ 2 Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa được giảm 50% số thuế phải nộp.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 22%).

Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|-----------------------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 8.184.886.562 | 21.963.159.420 |
| Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước | 57.646.173 | 251.492.651 |
| Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp | 8.242.532.735 | 22.214.652.071 |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thuế tài nguyên

Các công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác đá nguyên liệu với mức 5% giá tính thuế (x) sản lượng đá khai thác trong kỳ, hoạt động khai thác nước thiên nhiên dùng để sản xuất thủy điện với mức 4%/ giá tính thuế.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | | 4.545.454 |
| Tổng Công ty Sông Đà - Chi phí thuê nhà xưởng | | 4.545.454 |
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | 23.892.126.698 | 18.124.760.608 |
| Chi phí lãi vay phải trả | 1.035.769.087 | 2.226.340.347 |
| Trích trước chi phí công trình xây dựng | 21.331.541.044 | 14.159.367.417 |
| Chi phí xây dựng nhà máy thủy điện Đăk Đoa | 1.116.132.925 | 1.135.616.856 |
| Chi phí phải trả khác | 408.683.642 | 603.435.988 |
| Cộng | 23.892.126.698 | 18.129.306.062 |

19. Doanh thu chưa thực hiện

19a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-------------------|----------------------|
| Hạng mục lắp đặt thiết bị cơ điện - Công trình thủy điện Đồng Nai 5 | | 683.923.378 |
| Hạng mục tiếp địa và móng cột - công trình thủy điện Xekaman 1 | | 1.966.433.420 |
| Cộng | | 2.650.356.798 |

19b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Là phí ủy thác góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7 và Doanh thu công trình ĐZ 220kv Long Phú – Ô mỒn và ĐZ 220kv Long Phú – Sóc Trăng

20. Phải trả khác

20a. Phải trả ngắn hạn khác

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------|-----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | | 2.254.000.000 |
| Tổng Công ty Sông Đà | | 2.254.000.000 |
| <i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i> | 119.565.918.490 | 80.547.806.119 |
| Kinh phí công đoàn | 1.043.007.709 | 1.830.261.539 |
| Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN | 2.895.149.337 | 1.257.708.204 |
| Tiền ủy thác góp vốn của CBNV | 2.022.500.000 | 2.022.500.000 |
| Phải trả tiền đền bù giải phóng mặt bằng hộ chủ đầu tư | 566.109.040 | 12.149.127.025 |
| Phải trả các đội tiền khoán công trình | 73.923.236.771 | 33.306.882.792 |
| Thuế thu nhập cá nhân phải trả nước Lào | 3.463.244.606 | 2.152.053.016 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 9.057.685.173 | 8.567.780.573 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 26.594.985.854 | 19.261.492.970 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| Cộng | 119.565.918.490 | 82.801.806.119 |
| 20b. Phải trả dài hạn khác | | |
| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| Tiền ủng hộ người nghèo tỉnh Sơn La | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 500.000.000 | |
| Cộng | 1.000.000.000 | 500.000.000 |
| 21. Vay và nợ thuê tài chính | | |
| 21a. Vay ngắn hạn | | |
| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 297.041.700.669 | 196.807.580.069 |
| <i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây</i> | 58.400.136.799 | 40.103.268.635 |
| <i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung</i> | 84.860.958.470 | 109.779.389.797 |
| <i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ</i> | 149.180.605.400 | 46.924.921.637 |
| <i>Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội</i> | 4.600.000.000 | |
| Vay ngắn hạn các tổ chức khác | | 1.297.330.080 |
| <i>Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Công trình ngầm Việt Nam</i> | | 1.297.330.080 |
| Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.21b) | 24.667.289.998 | 42.777.126.906 |
| Cộng | 321.708.990.667 | 240.882.037.055 |

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

| | <u>Vay ngắn hạn ngân hàng</u> | <u>Vay ngắn hạn các tổ chức khác</u> | <u>Vay dài hạn đến hạn trả</u> | <u>Cộng</u> |
|------------------------------------|-----------------------------------|--|------------------------------------|------------------------|
| Số đầu năm | 196.807.580.069 | 1.297.330.080 | 42.777.126.906 | 240.882.037.055 |
| Số tiền vay phát sinh | 496.981.532.119 | | | 496.981.532.119 |
| Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn | | | 25.034.312.000 | 25.034.312.000 |
| Số tiền vay đã trả | (396.747.411.519) | (300.000.000) | (43.144.148.908) | (440.191.560.427) |
| Giảm khác | | (997.330.080) | | (997.330.080) |
| Số cuối kỳ | 297.041.700.669 | - | 24.667.289.998 | 321.708.990.667 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

21b. Vay dài hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | | |
| Chi nhánh Hà Tây ⁽ⁱ⁾ | 1.922.882.087 | 5.342.882.087 |
| Chi nhánh Đông Đô ⁽ⁱⁱ⁾ | 2.599.862.697 | 3.919.862.697 |
| Chi nhánh Điện Biên ⁽ⁱⁱⁱ⁾ | 133.544.600.000 | 102.071.846.756 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung ^(iv) | 3.427.948.160 | 3.878.721.160 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công ^(v) | 622.219.682 | 1.144.769.682 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam | | 58.590.009.004 |
| Chi nhánh Hà Giang ^(vi) | 54.340.009.004 | |
| Chi nhánh Láng Hạ ^(vii) | 8.613.841.148 | |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai ^(viii) | | 63.254.209.016 |
| Ngân hàng VCB - Chi nhánh Gia Lai ^(ix) | 78.421.093.057 | |
| Cộng | <u>283.492.455.835</u> | <u>238.202.300.402</u> |

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐTĐ ngày 14/5/2014, thời hạn vay 60 tháng, vay để thanh toán tiền mua máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư nâng cao năng lực xe máy thiết bị phục vụ thi công xây lắp và hợp đồng tín dụng số 02/2015/177782/HĐTĐ ngày 08/06/2015, thời hạn vay 60 tháng, vay để thanh toán tiền mua máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư nâng cao năng lực xe máy thiết bị phục vụ thi công xây lắp năm 2015.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Đô theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 02/2012/HĐTĐ, vay để thực hiện dự án đầu tư mua sản tầng 7- Tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Điện Biên theo Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTĐ ngày 12/10/2013, tổng số tiền vay 136.270.000.000 VND. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư, xây dựng dự án do Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông đầu tư. Lãi suất bằng lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của bên cho vay cộng phí tối thiểu 5%/năm và được điều chỉnh linh hoạt theo từng thời kỳ. Thời hạn vay 180 tháng trong đó thời gian ân hạn 24 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung theo các hợp đồng tín dụng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 31/2014/HĐTĐĐA ngày 13 tháng 10 năm 2014 để thực hiện dự án "Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây lắp 2014". Thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất đi vay xác định trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 1 tháng/lần.
- Hợp đồng tín dụng số 19/2015/HĐTĐĐA/NHCT324-SĐTL ngày 06 tháng 7 năm 2015 để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng trụ sở văn phòng chi nhánh 11,5 Thăng Long tại thành phố Đà Nẵng. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp quyền tài sản, quyền sử dụng đất và tài sản

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

hình thành từ vốn vay. Thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất đi vay xác định trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 3 tháng/lần.

Hợp đồng tín dụng số 39/2015/HĐTDDA/NHCT324-SĐTL ngày 06 tháng 7 năm 2015 để thực hiện dự án "Đầu tư máy móc thiết bị nâng cao năng lực thi công xây lắp". Thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất đi vay xác định trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 3 tháng/lần.

- (v) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Thành Công theo hợp đồng tín dụng số 01/2013/TH/SDTL ngày 13 tháng 09 năm 2013 để mua máy móc thiết bị thực hiện dự án "Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây lắp năm 2013". Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và xe ô tô đã qua sử dụng theo hợp đồng thế chấp số 01/2013/TH/SDTL ngày 12/09/2013. Thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất thả nổi từng thời kỳ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Thành Công.
- (vi) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Hà Giang theo hợp đồng tín dụng số 8200-LAV200901558/HĐTĐ ngày 26/3/2009 và Phụ lục hợp đồng số 05/PLHĐ ngày 29/5/2013 để thanh toán một phần chi phí đầu tư thực hiện dự án Công trình Thủy điện Sông Miện với lãi suất tiền vay theo lãi suất thả nổi được Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Hà Giang tự điều chỉnh, tối đa 6 tháng một lần. Thời hạn cho vay 153 tháng, thời gian ân hạn 24 tháng kể từ ngày 03/4/2009. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp các tài sản hình thành từ vốn vay thuộc nhà máy thủy điện Sông Miện.
- (vii) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Láng Hạ theo hợp đồng tín dụng số 1400LAV20160053/HĐTĐ ngày 21/4/2016 để thanh toán một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Công trình Thủy điện Đông Khùa với số tiền vay tối đa là 38.500.000.000 VND (Ba mươi tám tỷ năm trăm triệu đồng). Lãi suất tiền vay theo lãi suất huy động kỳ hạn tháng của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh Láng Hạ cộng (+) 3,5% nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay dài hạn do giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh Láng Hạ quy định tại thời điểm điều chỉnh. Thời hạn cho vay 144 tháng (12 năm) kể từ ngày giải ngân đầu tiên (bao gồm 2 năm ân hạn), bên vay sẽ hưởng thời hạn ân hạn là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- (viii) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo các hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư số 01/2007/HĐTĐ ngày 27/12/2007, số 02/2007/HĐTĐ ngày 27/12/2007 và số 04/2011/HĐTĐĐT-NHPT.GLA ngày 27/06/2011 để đầu tư xây dựng và mua sắm thiết bị Nhà máy Thủy điện Đăk Đoa với lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân và tại thời điểm sửa đổi, bổ sung hợp đồng theo quy định của Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Thời gian vay là 138 tháng từ tháng 01 năm 2008 đến hết tháng 12 năm 2009, thời gian trả nợ gốc là 96 tháng từ tháng 01 năm 2010 đến hết tháng 6 năm 2019. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.
- (ix) Khoản vay Ngân hàng VCB - Chi nhánh Gia Lai để cơ cấu lại các khoản vay và bù đắp thiếu hụt tài chính. Khoản vay này được đảm bảo bằng những tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Từ 1 năm trở xuống | 24.667.289.998 | 42.777.126.906 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 8.572.912.626 | 136.130.453.646 |
| Trên 5 năm | 274.919.543.209 | 102.071.846.756 |
| Cộng | <u>308.159.745.833</u> | <u>280.979.427.308</u> |

Chi tiết phát sinh về các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

| | |
|------------------------------------|-------------------------------|
| Số đầu năm | 238.202.300.402 |
| Số tiền vay phát sinh | 118.894.687.449 |
| Số tiền vay đã trả | (63.570.220.016) |
| Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn | (10.034.312.000) |
| Số cuối kỳ | <u>283.492.455.835</u> |

21c. *Vay quá hạn chưa thanh toán*

Tập đoàn không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

22. Dự phòng phải trả

22a. *Dự phòng phải trả ngắn hạn*

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến bảo hành công trình xây dựng. Chi tiết phát sinh như sau:

| | |
|---|------------------------------|
| Số đầu năm | 29.103.965.859 |
| Tăng do phân loại từ dự phòng phải trả ngắn hạn | 3.021.537.875 |
| Số hoàn nhập | (16.204.066.824) |
| Số cuối kỳ | <u>15.921.436.910</u> |

22b. *Dự phòng phải trả dài hạn*

Dự phòng nợ phải trả dài hạn liên quan đến bảo hành công trình xây dựng. Chi tiết phát sinh như sau:

| | |
|---|------------------------------|
| Số đầu năm | 35.603.409.966 |
| Tăng do trích lập | 21.580.409.054 |
| Số hoàn nhập | (8.661.921.467) |
| Giảm do phân loại sang dự phòng phải trả ngắn hạn | (3.021.537.875) |
| Số cuối kỳ | <u>45.500.359.678</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Số đầu năm | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Chi quỹ trong kỳ | Số cuối kỳ |
|-----------------------------------|----------------------|--------------------------------|------------------------|----------------------|
| Quỹ khen thưởng | 784.795.755 | 1.560.878.241 | (937.536.364) | 1.408.137.632 |
| Quỹ phúc lợi | 1.106.174.525 | 857.266.612 | (764.822.000) | 1.198.619.137 |
| Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành | - | 500.000.000 | (500.000.000) | - |
| Cộng | 1.890.970.280 | 2.918.144.853 | (2.202.358.364) | 2.606.756.769 |

24. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến việc hoàn nhập dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty con và dự phòng nợ phải thu công ty con quá hạn thanh toán. Chi tiết phát sinh như sau

| | Số đầu năm | Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ | Số cuối kỳ |
|--------------------------|----------------------|--|----------------------|
| Dự phòng giảm giá đầu tư | 1.683.963.954 | (607.943.639) | 1.076.020.315 |
| Dự phòng nợ phải thu | 215.927.683 | (215.927.683) | - |
| Cộng | 1.899.891.637 | (823.871.322) | 1.076.020.315 |

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

25. Vốn chủ sở hữu

25a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|---|---------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| Số đầu năm trước | 115.531.050.000 | 42.566.527.623 | - | 69.274.913.540 | 51.128.578.393 | 11.500.000.000 | 290.001.069.556 |
| Công ty con tăng vốn không bằng tiền | | (5.000.000.000) | 20.000.000.000 | (13.600.351.109) | (1.399.648.891) | | |
| Tăng do góp vốn trong kỳ trước | | | | | | 6.500.000.000 | 6.500.000.000 |
| Lợi nhuận trong năm trước | | | | | 42.896.628.646 | | 42.896.628.646 |
| Trích lập các quỹ trong kỳ trước | | | | 11.572.504.525 | (14.302.926.964) | | (2.730.422.439) |
| Chia cổ tức trong kỳ trước | | | | | (23.106.210.000) | | (23.106.210.000) |
| Số dư cuối kỳ trước | 115.531.050.000 | 37.566.527.623 | 20.000.000.000 | 67.247.066.956 | 55.216.421.184 | 18.000.000.000 | 313.561.065.763 |
| Số dư đầu năm nay | 115.531.050.000 | 37.566.527.623 | 20.000.000.000 | 67.247.066.956 | 104.043.433.846 | 73.285.928.633 | 417.674.007.058 |
| Tăng do góp vốn trong kỳ nay | | | | | | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| Lợi nhuận trong kỳ này | | | | | 28.836.455.525 | 5.319.303.290 | 34.155.758.815 |
| Trích lập các quỹ trong kỳ nay | | | | 60.405.918.023 | (63.324.062.876) | | (2.918.144.853) |
| Chia cổ tức trong kỳ | | | | | (23.106.210.000) | | (23.106.210.000) |
| Số dư cuối kỳ này | 115.531.050.000 | 37.566.527.623 | 20.000.000.000 | 127.652.984.979 | 46.449.616.495 | 84.605.231.923 | 431.805.411.020 |

25b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| Vốn đầu tư của nhà nước (Tổng Công ty Sông Đà) | 31.030.000.000 | 31.030.000.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 84.501.050.000 | 84.501.050.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 37.566.527.623 | 37.566.527.623 |
| Cộng | 153.097.577.623 | 153.097.577.623 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

25c. Cổ phiếu

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 11.553.105 | 11.553.105 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>11.553.105</i> | <i>11.553.105</i> |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | | |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 11.553.105 | 11.553.105 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>11.553.105</i> | <i>11.553.105</i> |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | | |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

25d. Vốn khác của chủ sở hữu

Là phần vốn điều lệ tăng thêm trong năm 2015 tại Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 11 - Thăng Long từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế.

25e. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2016 ngày 23 tháng 4 năm 2016 như sau:

| | VND |
|--|------------------|
| • Chia cổ tức cho các cổ đông | : 23.106.210.000 |
| • Trích quỹ đầu tư phát triển | : 60.405.918.023 |
| • Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý, điều hành | : 2.214.533.224 |

26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền bao gồm 90,26 USD (đầu năm là 7.694,05 USD)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|-------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Doanh thu bán điện thương phẩm | 106.371.870.339 | 50.703.870.529 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 813.957.304.732 | 931.125.500.073 |
| Doanh thu hoạt động kinh doanh khác | 46.583.186.832 | 152.800.375.847 |
| Cộng | 966.912.361.903 | 1.134.629.746.449 |

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty liên doanh, liên kết. Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên doanh, liên kết như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---------------------------------------|-----------------------------------|-----------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng Công ty Sông Đà | | |
| Doanh thu xây lắp thực hiện | 360.080.351.142 | 126.086.952.028 |
| Doanh thu cung cấp điện | 1.885.336.391 | 31.818.182 |
| Công ty cổ phần Sông Đà 2 | | |
| Doanh thu cung cấp điện | 25.685.450 | 3.814.425.170 |
| Doanh thu xây lắp thực hiện | 8.618.677.000 | |
| Công ty cổ phần sông đà 3 | | |
| Doanh thu cung cấp điện | 994.238.389 | 4.731.232.816 |
| Doanh thu phí bảo lãnh | 28.873.885 | |
| Doanh thu xây lắp thực hiện | 8.660.625 | |
| Doanh thu kinh doanh vật tư | 712.917.040 | |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 4 | | |
| Doanh thu bán điện, nước | 200.020.469 | 7.709.946.751 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 5 | | |
| Doanh thu bán điện, nước | 1.511.772.256 | 3.582.585.123 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 6 | | |
| Doanh thu hoạt động xây dựng | | 4.420.388.810 |
| Doanh thu bán điện, nước | 267.433.187 | 612.147.086 |
| Doanh thu bán vật tư | | 5.622.536 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 9 | | |
| Doanh thu bán điện, nước | 389.487.051 | 1.654.555.830 |
| Doanh thu bán vật tư | | 5.160.204 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 10 | | |
| Doanh thu bán điện, nước | 1.228.596.292 | 2.862.379.422 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 12 | | |
| Doanh thu bán điện, nước | | (878.380.698) |
| Doanh thu phí bảo lãnh | 13.614.426 | 3.055.202.881 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội | | |
| Doanh thu bán điện, nước | 117.572.832 | 488.356.301 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|-----------------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| <i>Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà</i> | | 491.875.104 |
| Doanh thu bán điện, nước | 41.631.908 | |
| <i>Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn</i> | | 142.573.105 |
| Giá vốn thuê truyền tải | | |
| <i>Công ty TNHH Điện Xékaman3</i> | | |
| Doanh thu hoạt động xây lắp | 987.515.813 | |
| <i>Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà</i> | | |
| Doanh thu kinh doanh điện | 721.720.267 | |
| Doanh thu kinh doanh vật tư | 239.490.305 | |
| 2. Giá vốn hàng bán | | |
| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
| | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn của điện thương phẩm đã cung cấp | 46.866.702.050 | 16.358.297.368 |
| Giá vốn của hoạt động xây dựng | 737.599.272.542 | 771.412.968.900 |
| Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác | 38.896.149.969 | 153.109.436.363 |
| Cộng | 823.362.124.561 | 940.880.702.631 |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 1.807.541.357 | 178.077.779 |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | - | 477.968.675 |
| Lãi tiền cho vay | 333.466.876 | 729.055.042 |
| Phí bảo lãnh | 407.313.303 | 760.242.558 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 75.889.953 | 235.967.331 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 12.376 | |
| Cộng | 2.624.223.865 | 3.123.811.385 |
| 4. Chi phí tài chính | | |
| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí lãi vay | 38.317.508.338 | 17.652.222.257 |
| Phí bảo lãnh | 5.098.135.397 | 7.148.881.737 |
| Dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính | (1.636.981.600) | 2.392.563.023 |
| Phí cam kết tín dụng | 102.608.986 | 127.063.026 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 87.328.306 | 165.196.304 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | - | 48.000.000 |
| Cộng | 41.968.599.427 | 27.535.127.768 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|--|------------------------------|
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| Chi phí cho nhân viên | 41.670.035.476 | 44.779.181.454 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 3.410.975.757 | 2.930.682.133 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 893.203.219 | 646.694.578 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.777.604.876 | 2.834.026.358 |
| Thuế, phí và lệ phí | 949.242.381 | 425.915.516 |
| Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi | 13.258.361.560 | (18.276.676.198) |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 4.403.405.724 | 5.369.578.406 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.032.423.958 | 1.467.801.911 |
| Các chi phí khác | 13.591.708.908 | 10.784.813.482 |
| Cộng | <u>87.986.961.859</u> | <u>50.962.017.637</u> |

6. Thu nhập khác

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|--|-----------------------------|
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| Tiền bán vật tư | - | 955.344.066 |
| Tiền bán điện | - | - |
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 154.118.330 | - |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây dựng | 25.614.290.276 | - |
| Thu nhập khác | 2.279.552.789 | 3.874.747.690 |
| Cộng | <u>28.047.961.395</u> | <u>4.830.091.756</u> |

7. Chi phí khác

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|----------------------------------|--|-----------------------------|
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| Phạt hành chính, phạt thuế, BHXH | 3.486.650.832 | 3.083.862.012 |
| Lỗ thanh lý tài sản cố định | - | - |
| Thuế GTGT không được khấu trừ | - | 172.116.861 |
| Phạt vi phạm hành chính | - | - |
| Xử lý vật tư bị mất | 96.331.309 | 839.414.335 |
| Chi phí vật tư đã bán | - | 122.261.427 |
| Phạt vi phạm hợp đồng | - | 21.784.300 |
| Chi phí khác | 524.399.226 | 1.152.738.796 |
| Cộng | <u>4.107.381.367</u> | <u>5.886.737.947</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|-----------------------------------|---------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | 383.164.972 | (2.264.039.122) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 30.250.918 | 14.814.895 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | (1.445.191.197) | 1.899.891.637 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | (1.207.036.294) | |
| Cộng | (2.238.811.601) | -349.332.590 |

9. Lãi trên cổ phiếu

9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|-----------------------------------|-----------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 28.836.455.525 | 91.723.641.308 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | (1.086.564.064) | (3.668.945.652) |
| Trích thưởng Ban điều hành | (500.000.000) | |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | - | |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 27.249.891.461 | 88.054.695.656 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm/kỳ | 11.553.105 | 11.553.105 |
| Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu | 2.359 | 7.622 |

9b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|-------------|-----------------------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tiền lương | 2.222.770.173 | 2.196.257.360 |
| Phụ cấp | 96.000.000 | 218.100.000 |
| Cộng | 2.318.770.173 | 2.414.357.360 |

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

| Bên liên quan khác | Mối quan hệ |
|--|-----------------------------|
| Tổng Công ty Sông Đà | Cổ đông lớn |
| Các công ty con của Tổng Công ty Sông Đà | Công ty con của cổ đông lớn |

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Tập đoàn còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|-----------------------------------|---------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng Công ty Sông Đà | | |
| Chi phí dịch vụ | 571.641.007 | 58.787.111 |
| Lãi vay phải trả | 195.512.411 | 22.650.368 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 2 | | |
| Chi phí thuê máy và mua vật tư | 13.581.626 | |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 3 | | |
| Chi phí thuê máy | 9.894.568 | 7.661.299.691 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 4 | | |
| Chi phí thuê máy | 2.214.520 | |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 6 | | |
| Chi phí thuê máy | 163.945.056 | |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 9 | | |
| Chi phí thuê máy và mua vật tư | 132.741.459 | 158.543.686 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn | | |
| Chi phí thuê truyền tải | | 142.573.105 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà | | |
| Chi phí xây lắp | 49.174.887.777 | 4.480.308.001 |
| Công ty Cổ phần Thép Việt Ý | | |
| Chi phí mua vật tư | | 3.321.545.200 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.3; V.4; V.5; V.6; V.15; V.16; V.18; V.20

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực Xây lắp: Thực hiện thi công các công trình điện.
- Lĩnh vực khác: Bán điện thương phẩm, cung cấp điện nước tại các công trình, kinh doanh bán đá và cung cấp các dịch vụ khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

| | <u>Lĩnh vực xây lắp</u> | <u>Lĩnh vực ngoài xây lắp</u> | <u>Cộng</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Kỳ này | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 813.957.304.732 | 152.955.057.171 | 966.912.361.903 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | | | |
| Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 813.957.304.732 | 152.955.057.171 | 966.912.361.903 |
| | | | |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 76.358.032.190 | 67.192.205.152 | 143.550.237.342 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | (87.986.961.859) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | 55.563.275.483 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 2.624.223.865 |
| Chi phí tài chính | | | (41.968.599.427) |
| Thu nhập khác | | | 28.047.961.395 |
| Chi phí khác | | | (4.107.381.367) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | (8.242.532.735) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | 2.238.811.601 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 34.155.758.815 |
| | | | |
| Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | 34.298.552.807 | 6.445.223.939 | 40.743.776.746 |
| | | | |
| Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn) | 6.497.424.355 | 1.838.376.368 | 8.335.800.723 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | <u>Lĩnh vực xây lắp</u> | <u>Lĩnh vực ngoài xây lắp</u> | <u>Cộng</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| Kỳ trước | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 931.125.500.073 | 203.375.234.129 | 1.134.500.734.202 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | | | |
| Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | <u>931.125.500.073</u> | <u>203.375.234.129</u> | <u>1.134.500.734.202</u> |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | <u>159.712.531.173</u> | <u>33.907.500.398</u> | 193.620.031.571 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | -51.063.607.997 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | 142.556.423.574 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 3.123.811.385 |
| Chi phí tài chính | | | -27.535.127.768 |
| Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | | | |
| Thu nhập khác | | | 4.830.091.756 |
| Chi phí khác | | | -5.886.737.947 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | -22.214.652.071 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | 349.332.590 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | <u>95.223.141.519</u> |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | <u>360.446.683.320</u> | <u>78.728.300.971</u> | <u>439.174.984.291</u> |
| Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | <u>15.685.238.310</u> | <u>3.425.949.577</u> | <u>19.111.187.887</u> |
| Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn) | <u>10.850.007.911</u> | <u>2.369.844.773</u> | <u>13.219.852.684</u> |
| Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau: | | | |
| | <u>Lĩnh vực xây lắp</u> | <u>Lĩnh vực khác</u> | <u>Cộng</u> |
| Số cuối kỳ | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 792.035.994.170 | 549.493.676.892 | 1.341.529.671.062 |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận | | | |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | | | 111.586.075.565 |
| Tổng tài sản | | | <u>1.453.115.746.627</u> |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | | | 774.160.702.826 |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận | | | |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | | | 247.149.632.781 |
| Tổng nợ phải trả | | | <u>1.021.310.335.607</u> |
| Số đầu năm | | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | <u>Lĩnh vực xây lắp</u> | <u>Lĩnh vực khác</u> | <u>Cộng</u> |
|--|-------------------------|----------------------|---------------------------------|
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 590.937.977.126 | 496.550.679.548 | 1.087.488.656.674 |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận | | | |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | | | 276.744.607.554 |
| Tổng tài sản | | | <u>1.364.233.264.228</u> |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 441.533.023.106 | 435.759.716.942 | 877.292.740.048 |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận | | | |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | | | 69.266.517.122 |
| Tổng nợ phải trả | | | <u>946.559.257.170</u> |

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Tập đoàn được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

| | <u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u> | |
|--------------------|--|---------------------------------|
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| Khu vực trong nước | 654.868.188.752 | 1.134.500.734.202 |
| Khu vực nước ngoài | 312.044.173.151 | |
| Cộng | <u>966.912.361.903</u> | <u>1.134.500.734.202</u> |

3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Tập đoàn phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

3a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn.

Tập đoàn có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn của Tập đoàn được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tập đoàn cho công ty là bên liên quan vay tiền với giá trị rất nhỏ nên rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VIII.7 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

| | Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá | Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá | Đã quá hạn nhưng không giảm giá | Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá | Cộng |
|---|------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| Số cuối kỳ | | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 239.789.881.969 | | | | 239.789.881.969 |
| Chứng khoán kinh doanh | 10.090.891.600 | 7.749.000.000 | | | 17.839.891.600 |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | - | | | | - |
| Phải thu khách hàng | 269.852.953.533 | | | 89.245.407.121 | 359.098.360.654 |
| Các khoản cho vay | 795.721.745 | | | | 795.721.745 |
| Các khoản phải thu khác | 22.617.629.676 | | | | 22.617.629.676 |
| Cộng | 543.147.078.523 | 7.749.000.000 | | 89.245.407.121 | 640.141.485.644 |
| Số đầu năm | | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 209.014.051.321 | | | | 209.014.051.321 |
| Chứng khoán kinh doanh | | 22.688.821.388 | | | 22.688.821.388 |
| Phải thu khách hàng | 302.733.570.384 | | | 72.236.326.692 | 374.969.897.076 |
| Các khoản cho vay | 795.721.745 | | | | 795.721.745 |
| Các khoản phải thu khác | 9.737.459.365 | | | | 9.737.459.365 |
| Cộng | 522.280.802.815 | 22.688.821.388 | - | 72.236.326.692 | 617.205.950.895 |

3b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phát sinh (bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

| | <u>Từ 1 năm trở xuống</u> | <u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> | <u>Trên 5 năm</u> | <u>Cộng</u> |
|-------------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| Số cuối kỳ | | | | |
| Vay và nợ | 321.708.990.667 | 8.572.912.626 | 274.919.543.209 | 605.201.446.502 |
| Phải trả người bán | 95.400.899.500 | 14.068.265.660 | | 109.469.165.160 |
| Các khoản phải trả khác | 140.897.895.273 | 46.500.359.678 | | 187.398.254.951 |
| Cộng | 558.007.785.440 | 69.141.537.964 | 274.919.543.209 | 902.068.866.613 |
| Số đầu năm | | | | |
| Phải trả người bán | 240.882.037.055 | 136.130.453.646 | 102.071.846.756 | 479.084.337.457 |
| Vay và nợ | 152.825.826.984 | 16.940.552.512 | | 169.766.379.496 |
| Các khoản phải trả khác | 132.595.271.343 | 36.103.409.966 | | 168.698.681.309 |
| Cộng | 526.303.135.382 | 189.174.416.124 | 102.071.846.756 | 817.549.398.262 |

Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là trung bình. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Tập đoàn gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa/nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Tập đoàn như sau:

| | <u>Số cuối kỳ (USD)</u> | <u>Số đầu năm (USD)</u> |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 90,26 | 9.338,78 |
| Các khoản phải trả khác | | (100.000.000,00) |
| Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ | 90,26 | (90.661,22) |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận trước/sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Tập đoàn như sau:

| | <u>Số cuối kỳ (VND)</u> | <u>Số đầu năm (VND)</u> |
|------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 90.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | - | - |
| Các khoản cho vay | 795.721.745 | 795.721.745 |
| Vay và nợ | <u>(605.201.446.502)</u> | <u>(479.084.337.457)</u> |
| Tài sản/(Nợ phải trả) thuần | <u>(514.405.724.757)</u> | <u>(398.288.615.712)</u> |

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu

Tập đoàn có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa/nguyên vật liệu. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

3d. Tài sản đảm bảo

Tập đoàn không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính như sau:

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 239.789.881.969 | | 209.014.051.321 | |
| Chứng khoán kinh doanh | 17.839.891.600 | (1.885.001.635) | 22.688.821.388 | (8.370.913.023) |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | - | | | |
| Phải thu khách hàng | 359.098.360.654 | (57.462.848.735) | 374.969.897.076 | (47.196.379.297) |
| Các khoản cho vay | 795.721.745 | | 795.721.745 | |
| Các khoản phải thu khác | 22.617.629.676 | | 9.737.459.365 | |
| Cộng | 640.141.485.644 | (59.347.850.370) | 617.205.950.895 | (55.567.292.320) |

Nợ phải trả tài chính

Giá trị ghi sổ của nợ phải trả tài chính như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải trả người bán | 605.201.446.502 | 479.084.337.457 |
| Vay và nợ | 109.469.165.160 | 169.766.379.496 |
| Các khoản phải trả khác | 187.398.254.951 | 168.698.681.309 |
| Cộng | 902.068.866.613 | 817.549.398.262 |


Giá trị hợp lý


Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể.


5. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017


Phạm Thị Dung
Người lập biểu


Trần Văn Ngự
Kế toán trưởng


Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

